

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 43 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 10 - 43 |

1601  
CH  
CÓN  
IANG

IN 4.7

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| Bà Doãn Thị Bích Ngọc | Chủ tịch   |                          |
| Ông Lâm Thiếu Quân    | Thành viên |                          |
| Ông Nguyễn Vĩnh Thuận | Thành viên |                          |
| Ông Nguyễn Hữu Dũng   | Thành viên |                          |
| Ông Đinh Hoài Châu    | Thành viên |                          |
| Ông Mai Hoài An       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Ông Nguyễn Ngọc Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Ông Trần Bằng Việt    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |               |                            |
|-----------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Vĩnh Thuận | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2023   |
| Ông Lâm Thiếu Quân    | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/08/2023 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Trịnh Thị Thúy Liễu | Trưởng ban |                          |
| Bà Đỗ Thị Thu Hà       | Thành viên |                          |
| Bà Trần Thị Thu Tâm    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Bà Mai Ngọc Phượng     | Thành viên | Từ nhiệm ngày 01/08/2023 |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Thuận





Số: 211123.002 /BTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được lập ngày 21 tháng 11 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 30/09/2023             | 01/04/2023             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | 428.515.285.192        | 488.642.833.269        |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 03          | 70.226.730.381         | 68.909.675.557         |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 31.661.730.381         | 38.850.489.874         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 38.565.000.000         | 30.059.185.683         |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                 | 04          | 81.765.000.000         | 65.675.000.000         |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 81.765.000.000         | 65.675.000.000         |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn              |             | 218.938.497.355        | 294.271.775.744        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 05          | 203.916.574.719        | 298.699.368.353        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 06          | 31.642.232.021         | 5.362.773.049          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 07          | 9.754.461.789          | -                      |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 08          | 11.948.130.509         | 28.815.758.653         |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (38.322.901.683)       | (38.606.124.311)       |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                              | 10          | 49.367.608.738         | 55.378.244.800         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 58.514.729.460         | 65.416.025.160         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (9.147.120.722)        | (10.037.780.360)       |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 8.217.448.718          | 4.408.137.168          |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 14          | 696.427.728            | 318.711.110            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 7.521.020.990          | 4.089.426.058          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | 159.531.715.890        | 165.928.318.049        |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn                 |             | 1.279.564.800          | 1.333.676.000          |
| 215   | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                | 07          | 60.000.000             | 60.000.000             |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                      | 08          | 1.219.564.800          | 1.273.676.000          |
| 220   | II. Tài sản cố định                           |             | 68.110.480.730         | 72.302.681.719         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 12          | 52.655.963.980         | 56.397.387.988         |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 100.844.132.614        | 107.578.106.084        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (48.188.168.634)       | (51.180.718.096)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 13          | 15.454.516.750         | 15.905.293.731         |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 26.931.796.346         | 30.753.204.466         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (11.477.279.596)       | (14.847.910.735)       |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn                   | 11          | 1.545.408.886          | 646.638.000            |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 1.545.408.886          | 646.638.000            |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn                   | 04          | 8.307.418.942          | 6.894.654.947          |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 6.810.318.942          | 4.805.554.947          |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 7.367.100.000          | 7.367.100.000          |
| 254   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (5.870.000.000)        | (5.278.000.000)        |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                      |             | 80.288.842.532         | 84.750.667.383         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 3.393.280.113          | 3.690.786.999          |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 36          | 186.487.693            | 204.369.186            |
| 269   | 3. Lợi thế thương mại                         | 15          | 76.709.074.726         | 80.855.511.198         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>588.047.001.082</b> | <b>654.571.151.318</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

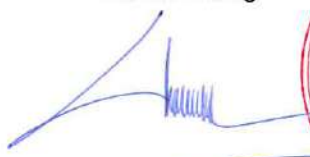
| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/09/2023             | 01/04/2023             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>174.059.816.759</b> | <b>240.684.362.783</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>165.455.736.509</b> | <b>230.909.645.888</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 16          | 39.553.203.701         | 68.437.821.172         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 17          | 38.767.645.123         | 12.017.579.806         |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 3.299.639.084          | 8.313.281.471          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 2.633.972.773          | 5.098.287.417          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 19          | 18.664.579.038         | 55.805.517.388         |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 22          | 94.500.000             | 156.500.000            |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 20          | 5.064.602.626          | 11.358.554.292         |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 21          | 40.708.400.135         | 52.241.740.477         |
| 321   | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 23          | 13.496.117.191         | 13.824.932.125         |
| 322   | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 3.173.076.838          | 3.655.431.740          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>8.604.080.250</b>   | <b>9.774.716.895</b>   |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 20          | 1.014.981.950          | 924.717.950            |
| 341   | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 36          | 2.915.600.000          | 3.239.200.000          |
| 342   | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 23          | 3.097.696.997          | 3.500.865.643          |
| 343   | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | 1.575.801.303          | 2.109.933.302          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>413.987.184.323</b> | <b>413.886.788.535</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>24</b>   | <b>413.987.184.323</b> | <b>413.886.788.535</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 245.335.910.000        | 245.335.910.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 245.335.910.000        | 245.335.910.000        |
| 414   | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 4.100.100.000          | 4.100.100.000          |
| 415   | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (721.880.000)          | (721.880.000)          |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 4.622.612.611          | 11.226.611.161         |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 52.718.112.053         | 57.601.399.308         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 62.685.437.863         | 55.923.652.946         |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | (9.967.325.810)        | 1.677.746.362          |
| 429   | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 107.932.329.659        | 96.344.648.066         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>588.047.001.082</b> | <b>654.571.151.318</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Bích Thảo

Trương Thị Phương Dung

Nguyễn Vĩnh Thuận

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/04/2023        | Từ 01/04/2022         |
|-------|--|-------------|----------------------|-----------------------|
|       |  |             | đến 30/09/2023       | đến 30/09/2022        |
|       |  |             | VND                  | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 26          | 169.540.209.602      | 509.665.532.595       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 27          | -                    | 173.162.500           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 169.540.209.602      | 509.492.370.095       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 28          | 109.042.548.097      | 457.148.972.722       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 60.497.661.505       | 52.343.397.373        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 29          | 4.617.125.703        | 1.952.566.408         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 30          | 2.610.543.654        | 2.041.206.869         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 1.614.099.647        | 1.446.962.888         |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | (995.236.005)        | 4.824.109.304         |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 31          | 25.786.573.299       | 21.347.024.945        |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 32          | 34.127.799.374       | 20.745.525.243        |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 1.594.634.876        | 14.986.316.028        |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 33          | 669.943.521          | 353.604.690           |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 34          | 506.140.825          | 1.193.497.018         |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 163.802.696          | (839.892.328)         |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 1.758.437.572        | 14.146.423.700        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 35          | 2.614.593.861        | 3.426.073.347         |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 36          | (305.718.507)        | 476.479.993           |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | <u>(550.437.782)</u> | <u>10.243.870.360</u> |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | (9.967.325.810)      | 1.868.759.593         |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 9.416.888.028        | 8.375.110.767         |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 37          | (407)                | 88                    |

Người lập

Phạm Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Trương Thị Phương Dung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vĩnh Thuận



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/04/2023    | Từ 01/04/2022    |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
|       |  |             | đến 30/09/2023   | đến 30/09/2022   |
|       |  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 1.758.437.572    | 14.146.423.700   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 7.476.108.375    | 2.613.742.377    |
| 03    | Các khoản dự phòng   |             | (1.313.865.846)  | 56.578.313       |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 229.844.872      | 252.590.369      |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (2.546.987.679)  | (6.515.102.535)  |
| 06    | Chi phí lãi vay  |             | 1.614.099.647    | 1.446.962.888    |
| 07    | Các khoản điều chỉnh khác  |             | (534.131.999)    | -                |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               |             | 6.683.504.942    | 12.001.195.112   |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 69.363.601.177   | 45.828.388.407   |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 6.901.295.700    | (16.147.473.944) |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (46.594.272.446) | 13.565.407.431   |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (80.209.732)     | (391.928.750)    |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (1.718.235.301)  | (1.452.946.922)  |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (5.901.055.046)  | (13.718.946.202) |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (1.882.023.237)  | (2.846.919.550)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 26.772.606.057   | 36.836.775.582   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   |             | (36.241.800)     | (11.967.422.728) |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | 315.271.212      | -                |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (46.720.000.000) | (3.180.000.000)  |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | 33.015.422.500   | 19.950.000.000   |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (3.000.000.000)  | (75.000.000.000) |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 511.034.643      | -                |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 3.560.215.181    | 2.721.216.695    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (12.354.298.264) | (67.476.206.033) |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/04/2023         | Từ 01/04/2022         |
|--|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |  |             | đến 30/09/2023        | đến 30/09/2022        |
|  |  |             | VND                   | VND                   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                       |                       |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 4.065.640.000         | -                     |
| 33   | 2. Tiền thu từ đi vay  |             | 45.984.095.054        | 62.855.423.526        |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (57.517.435.396)      | (54.202.082.569)      |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | (5.641.066.100)       | (8.279.108.100)       |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   |             | (13.108.766.442)      | 374.232.857           |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                 |             | 1.309.541.351         | (30.265.197.594)      |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                |             | 68.909.675.557        | 71.487.869.936        |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        |             | 7.513.473             | 13.593.812            |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                               | 03          | <u>70.226.730.381</u> | <u>41.236.266.154</u> |

Người lập

Phạm Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Trương Thị Phương Dung

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Vĩnh Thuận



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 245.335.910.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2023 là 245.335.910.000 đồng; tương đương 24.533.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 437 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2023 là: 247 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và lắp đặt.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn Cầu - Công ty con của Công ty ký hợp đồng thực hiện dự án của VNG với giá trị hợp đồng là 574,6 tỷ VND, đã ghi nhận doanh thu là 399 tỷ VND. Do ảnh hưởng từ hợp đồng này mà doanh thu và giá vốn trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 lần lượt giảm 340,125 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 66,74%) và 348,106 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 76,15%) so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, việc phân bổ giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua và đạt được quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion từ tháng 01/2023 và việc hợp nhất Báo cáo tài chính của công ty con này dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 13,382 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 64,51%) và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 12,388 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 87,57%) so với cùng kỳ năm trước.

**Công ty có đơn vị trực thuộc sau:**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ    | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------|----------------------------|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong | TP. Hà Nội | Văn phòng đại diện         |

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:**

| Tên Công ty  | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|--|-----------------|---------------|------------------------|---|
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                         |                 |               |                        |   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến           | TP. Hồ Chí Minh | 88,98%        | 88,98%                 | Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.  |
| Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh                    | TP. Hồ Chí Minh | 98,80%        | 98,80%                 | Mua bán camera giám sát, báo trộm, âm thanh thông báo, thiết bị đo lường công nghiệp, dân dụng; Mua bán thiết bị điện, điện tử. |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh                    | TP. Hồ Chí Minh | 78,21%        | 78,21%                 | Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.  |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn Cầu               | TP. Hồ Chí Minh | 48,23%        | 51,44%                 | Buôn bán thiết bị điện tử, viễn thông; Cho thuê   |
| Công ty TNHH MTV Innovative Software Development     | TP. Hồ Chí Minh | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất phần mềm tin học.  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion | TP. Hồ Chí Minh | 51,00%        | 51,00%                 | Sản xuất phần mềm tin học.  |



| Tên Công ty                        | Địa chỉ         | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Hoạt động kinh<br>doanh chính                          |
|------------------------------------|-----------------|------------------|---------------------------|--|
| <b>Công ty con gián tiếp</b>       |                 |                  |                           |  |
| Công ty Cổ phần In No              | TP. Hồ Chí Minh | 48,21%           | 99,96%                    | Buôn bán thiết bị<br>linh kiện điện tử,<br>viễn thông. |
| Công ty TNHH Global - Sitem        | TP. Hồ Chí Minh | 30,75%           | 63,75%                    | Sản xuất phần<br>mềm tin học.                          |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion | TP. Hồ Chí Minh | 29,67%           | 58,17%                    | Sản xuất phần<br>mềm tin học.                          |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.  
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp công ty mẹ mua lại phần vốn góp từ các chủ sở hữu khác: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi mua lại phần vốn góp.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 02 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 năm      |
| - Thiết bị văn phòng     | 02 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 31 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 03 - 05 năm |

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 5% doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu về chi phí bảo hành trong những kỳ trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.



Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước về phí bảo trì.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**c) Chính sách ưu đãi thuế**

Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion - Công ty con gián tiếp của Công ty đang được hưởng các chính sách ưu đãi thuế

| <b>Văn bản</b>  | <b>Tóm tắt các ưu đãi thuế</b>   | <b>Thời hạn hiệu lực</b>   |
|---|--|--|
| Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 | Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm theo mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. | Đến hết năm 2032   |
| Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015  | Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế.  | Miễn thuế đến hết năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp đến hết năm 2030 |

**d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Ngoại trừ công ty con - Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, các công ty con còn lại hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, lắp đặt và cung cấp dịch vụ phần mềm và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | 30/09/2023            | 01/04/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                  | 652.859.517           | 873.930.427           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 30.706.418.453        | 37.976.559.447        |
| Tiền đang chuyển                          | 302.452.411           | -                     |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup> | 38.565.000.000        | 30.059.185.683        |
|   | <b>70.226.730.381</b> | <b>68.909.675.557</b> |

(1) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 38.565.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7%/năm đến 5%/năm.

Trong đó, một số khoản tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 21).

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|  | 30/09/2023            |          | 01/04/2023            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn <sup>(2)</sup> | 81.765.000.000        | -        | 65.675.000.000        | -        |
|  | <b>81.765.000.000</b> | <b>-</b> | <b>65.675.000.000</b> | <b>-</b> |

(2) Tại ngày 30/09/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng và có giá trị 81.765.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,7%/năm.

Trong đó, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 21).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|   | 30/09/2023      |               |                        | 01/04/2023   |                        |  |
|---|-----------------|---------------|------------------------|--|------------------------|--|
|   | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| - Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong <sup>(1)</sup> | TP. Hồ Chí Minh | 0,00%         | 0,00%                  | -  | 25,00%                 | -  |
| - Công ty Cổ phần Intelnet <sup>(2)</sup>           | TP. Hồ Chí Minh | 30,00%        | 30,00%                 | 4.360.318.942                                      | 30,00%                 | 2.355.554.947                                      |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion                | TP. Hồ Chí Minh | 49,00%        | 49,00%                 | 2.450.000.000                                      | 49,00%                 | 2.450.000.000                                      |
|   |                 |               |                        | <u>6.810.318.942</u>                               |                        | <u>4.805.554.947</u>                               |

(1) Doanh nghiệp đã giải thể căn cứ vào Thông báo số 726537/23 ngày 26/09/2023 của Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại.

(2) Công ty đã góp thêm 3.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Intelnet theo Thông báo số 01/2023/TB-INT ngày 22/03/2023 về việc góp vốn đợt 2 của các cổ đông Công ty. Việc góp thêm vốn điều lệ này đã được Hội đồng quản trị Công ty chấp thuận tại Nghị quyết số 009/2021/NQ-HBQT-CBIT ngày 17/05/2022.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 43.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/09/2023           |                        | 01/04/2023           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc VND          | Dự phòng VND           | Giá gốc VND          | Dự phòng VND           |
| Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam | 7.367.100.000        | (5.870.000.000)        | 7.367.100.000        | (5.278.000.000)        |
|  | <u>7.367.100.000</u> | <u>(5.870.000.000)</u> | <u>7.367.100.000</u> | <u>(5.278.000.000)</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về đơn vị đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:**

| Tên Công ty                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                               |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam | TP. Hà Nội                 | 2,00%         | 2,00%                  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/09/2023             |                         | 01/04/2023             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Bên liên quan</b>   | -                      | -                       | 225.070.000            | (219.400.000)           |
| - Công ty Cổ phần Intelnet   | -                      | -                       | 5.670.000              | -                       |
| - Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong   | -                      | -                       | 219.400.000            | (219.400.000)           |
| <b>Bên khác</b>  | 203.916.574.719        | (37.458.111.066)        | 298.474.298.353        | (37.444.142.444)        |
| - Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC  | 68.599.423.798         | (18.867.892.922)        | 68.599.423.798         | (18.867.892.922)        |
| - Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - Công ty Cổ phần | 7.291.676.761          | -                       | 10.824.606.370         | -                       |
| - Công ty TNHH Hải Linh  | -                      | -                       | 25.617.425.319         | -                       |
| - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu   | -                      | -                       | 3.221.515.728          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức  | 9.007.332.740          | -                       | 9.007.332.740          | -                       |
| - Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao   | 3.092.882.671          | (3.092.882.671)         | 3.092.882.671          | (3.092.882.671)         |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel   | 67.306.182             | -                       | 2.968.857.676          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép   | 23.042.428.351         | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam   | 1.097.168.034          | -                       | 2.831.869.952          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong  | 32.401.321.437         | -                       | 119.217.365.196        | -                       |
| - Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim  | 1.180.845.012          | -                       | 5.089.347.359          | -                       |
| - Khác   | 58.136.189.733         | (15.497.335.473)        | 48.003.671.544         | (15.483.366.851)        |
|  | <b>203.916.574.719</b> | <b>(37.458.111.066)</b> | <b>298.699.368.353</b> | <b>(37.663.542.444)</b> |



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/09/2023            |                      | 01/04/2023           |                      |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|  | VND                   | VND                  | VND                  | VND                  |
| <i>Bên khác</i>                                      |                       |                      |                      |                      |
| - Công ty TNHH Du lịch Trần Việt                     | 509.012.000           | -                    | -                    | -                    |
| - Trường Cao đẳng Đường sắt                          | 742.153.927           | -                    | 742.153.927          | -                    |
| - Stulz - Germany                                    | 483.342.876           | -                    | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần VTM Việt Nam                       | 261.000.000           | -                    | 261.000.000          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Appliance Việt Nam                 | 372.130.800           | -                    | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quốc Việt           | 647.442.686           | (647.442.686)        | 647.442.686          | (647.442.686)        |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Thy An                       | -                     | -                    | 970.648.251          | -                    |
| - Công ty TNHH GSI                                   | -                     | -                    | 617.551.424          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Càng Đông                          | 302.762.976           | -                    | 245.835.153          | -                    |
| - Rheonics GmbH                                      | 146.575.300           | -                    | -                    | -                    |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật NK                           | 125.400.000           | -                    | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật SVC | 243.001.950           | -                    | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trung Kiên      | 115.194.000           | -                    | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam         | 1.239.840.000         | -                    | -                    | -                    |
| - Hansway Co., Ltd                                   | 19.244.069.208        | -                    | -                    | -                    |
| - Khác   | 7.210.306.298         | (93.947.650)         | 1.878.141.608        | (93.947.650)         |
|  | <b>31.642.232.021</b> | <b>(741.390.336)</b> | <b>5.362.773.049</b> | <b>(741.390.336)</b> |

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|   | 30/09/2023           |          | 01/04/2023        |          |
|---|----------------------|----------|-------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND               | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |          |                   |          |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh <sup>(1)</sup> | 9.754.461.789        | -        | -                 | -        |
|   | <b>9.754.461.789</b> | <b>-</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |          |                   |          |
| - Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim <sup>(2)</sup>                  | 60.000.000           | -        | 60.000.000        | -        |
|   | <b>60.000.000</b>    | <b>-</b> | <b>60.000.000</b> | <b>-</b> |
| <b>c) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>          |                      |          |                   |          |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh                | 9.754.461.789        | -        | -                 | -        |
|   | <b>9.754.461.789</b> | <b>-</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> |

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

- (1) Hợp đồng vay vốn nội bộ số 01/HĐVV/LARION-NAMMINH/2023 ngày 01/01/2023, với các điều khoản chi tiết sau:  
+ Số tiền vay: 17.585.984.289 VND;  
+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
+ Thời hạn của hợp đồng: Thanh toán sau 01 tháng kể từ ngày Công ty gửi yêu cầu trả nợ cho bên đi vay;  
+ Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của từng thời điểm;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.754.461.789 VND;  
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng cho vay tiền số 01.2023/GSC-VENTECH ngày 24/03/2023, với các điều khoản chi tiết sau:  
+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000 VND;  
+ Mục đích vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh;  
+ Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 24/03/2023 đến ngày 23/03/2025;  
+ Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 60.000.000 VND;  
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/09/2023            |                      | 01/04/2023            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia            | 113.400.281           | (113.400.281)        | 113.400.281           | (113.400.281)        |
| - Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 1.527.377.778         | -                    | 2.017.371.386         | -                    |
| - Phải thu về tạm ứng                                  | 1.400.608.814         | -                    | 1.857.538.423         | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 2.948.864.489         | -                    | 1.749.876.349         | -                    |
| - Phải thu về chi phí back charge                      | -                     | -                    | 3.000.000.000         | -                    |
| - Phải thu tiền cho mượn                               | -                     | -                    | 12.139.884.289        | -                    |
| - Thuế GTGT để nghị hoàn                               | 5.180.072.411         | -                    | 5.180.072.411         | -                    |
| - Phải thu người lao động                              | 125.535.074           | -                    | 1.948.855.247         | -                    |
| - Khác   | 652.271.662           | (10.000.000)         | 808.760.267           | (87.791.250)         |
|  | <b>11.948.130.509</b> | <b>(123.400.281)</b> | <b>28.815.758.653</b> | <b>(201.191.531)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |                      |                       |                      |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 1.219.564.800         | -                    | 1.273.676.000         | -                    |
|  | <b>1.219.564.800</b>  | <b>-</b>             | <b>1.273.676.000</b>  | <b>-</b>             |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |                      |                       |                      |
| - Ông Lâm Thiếu Quân                                   | -                     | -                    | 251.627.544           | -                    |
| - Ông Nguyễn Vĩnh Thuận                                | -                     | -                    | 138.804.312           | -                    |
| - Ông Nguyễn Hữu Dũng                                  | 39.801.948            | -                    | 41.935.082            | -                    |
| - Ông Nguyễn Hữu Tiến                                  | 2.804.988             | -                    | 70.000.000            | -                    |
| - Bà Đỗ Thị Thu Hà                                     | -                     | -                    | 68.079.055            | -                    |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh | 537.852.763           | -                    | 12.402.487.967        | -                    |
| - Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong                   | -                     | -                    | 77.791.250            | (77.791.250)         |
|  | <b>580.459.699</b>    | <b>-</b>             | <b>13.050.725.210</b> | <b>(77.791.250)</b>  |



**9 . NỢ XẤU**

|   | 30/09/2023            |                           | 01/04/2023            |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu<br>hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu<br>hồi |
|   | VND                   | VND                       | VND                   | VND                       |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho<br>vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá<br>hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                           |                       |                           |
| + Công ty TNHH Thu phí Tự động<br>VETC  | 25.056.341.349        | 6.188.448.427             | 25.056.341.349        | 6.188.448.427             |
| + Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn<br>Long   | 2.728.216.314         | -                         | 2.728.216.314         | -                         |
| + Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao  | 3.092.882.671         | -                         | 3.092.882.671         | -                         |
| + Công ty Cổ phần 715   | 2.196.346.285         | -                         | 2.196.346.285         | -                         |
| + Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng<br>Thương mại Bằng Dương   | 3.896.814.588         | -                         | 3.896.814.588         | -                         |
| + Công ty Cổ phần Định vị Tiên<br>Phong   | -                     | -                         | 297.191.250           | -                         |
| + Công ty Cổ phần NAHI  | 1.279.618.014         | -                         | 1.279.618.014         | -                         |
| + Khác  | 6.261.130.889         | -                         | 6.247.162.267         | -                         |
|   | <b>44.511.350.110</b> | <b>6.188.448.427</b>      | <b>44.794.572.738</b> | <b>6.188.448.427</b>      |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/09/2023            |                        | 01/04/2023            |                         |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng                |
|                                     | VND                   | VND                    | VND                   | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường              | 74.299.209            | -                      | 736.054.638           | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.674.588.171         | (1.254.325.324)        | 2.600.691.195         | (1.249.176.462)         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 40.842.407.824        | -                      | 41.109.414.798        | (112.798.878)           |
| Thành phẩm                          | 92.686.642            | -                      | 120.788.156           | -                       |
| Hàng hoá                            | 14.830.747.614        | (7.892.795.398)        | 20.849.076.373        | (8.675.805.020)         |
|                                     | <b>58.514.729.460</b> | <b>(9.147.120.722)</b> | <b>65.416.025.160</b> | <b>(10.037.780.360)</b> |

**11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                | 30/09/2023           | 01/04/2023         |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| - Hệ thống năng lượng mặt trời | 898.770.886          | -                  |
| - Dự án phần mềm kế toán       | 646.638.000          | 646.638.000        |
|                                | <b>1.545.408.886</b> | <b>646.638.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc |                       | Máy móc, thiết bị    |                      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                  | VND                  | VND                             | VND | VND                       | VND |      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                      |                      |                                 |     |                           |     |      |
| Số dư đầu kỳ                  | 50.301.740.504         | 40.833.194.443        | 8.820.978.906        | 7.622.192.231        | 107.578.106.084                 |     |                           |     |      |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 319.336.000           | -                    | 443.479.272          | 762.815.272                     |     |                           |     |      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                     | (1.187.122.727)      | -                    | (1.187.122.727)                 |     |                           |     |      |
| - Điều chuyển                 | -                      | (1.168.494.133)       | -                    | (2.334.063.006)      | (3.502.557.139)                 |     |                           |     |      |
| - Giảm do không hợp nhất BCTC | -                      | -                     | -                    | (259.287.433)        | (259.287.433)                   |     |                           |     |      |
| - Giảm khác                   | (1.975.791.443)        | -                     | -                    | (572.030.000)        | (2.547.821.443)                 |     |                           |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>48.325.949.061</b>  | <b>39.984.036.310</b> | <b>7.633.856.179</b> | <b>4.900.291.064</b> | <b>100.844.132.614</b>          |     |                           |     |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                      |                      |                                 |     |                           |     |      |
| Số dư đầu kỳ                  | 18.857.060.672         | 20.374.034.833        | 5.216.285.322        | 6.733.337.269        | 51.180.718.096                  |     |                           |     |      |
| - Khấu hao trong kỳ           | 782.601.483            | 966.817.099           | 476.189.851          | 378.856.489          | 2.604.464.922                   |     |                           |     |      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                     | (1.187.122.727)      | -                    | (1.187.122.727)                 |     |                           |     |      |
| - Điều chuyển                 | -                      | (286.723.247)         | -                    | (2.190.649.117)      | (2.477.372.364)                 |     |                           |     |      |
| - Giảm do không hợp nhất BCTC | -                      | -                     | -                    | (259.287.433)        | (259.287.433)                   |     |                           |     |      |
| - Giảm khác                   | (1.101.201.860)        | -                     | -                    | (572.030.000)        | (1.673.231.860)                 |     |                           |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>18.538.460.295</b>  | <b>21.054.128.685</b> | <b>4.505.352.446</b> | <b>4.090.227.208</b> | <b>48.188.168.634</b>           |     |                           |     |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                      |                      |                                 |     |                           |     |      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 31.444.679.832         | 20.459.159.610        | 3.604.693.584        | 888.854.962          | 56.397.387.988                  |     |                           |     |      |
| Tại ngày cuối kỳ              | 29.787.488.766         | 18.929.907.625        | 3.128.503.733        | 810.063.856          | 52.655.963.980                  |     |                           |     |      |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.603.541.238 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.517.192.960 VND.





**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất (*) | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                  |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                      | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 24.053.529.245           | 6.699.675.221        | 30.753.204.466        |
| - Mua trong kỳ                | -                        | 274.430.000          | 274.430.000           |
| - Giám đo không hợp nhất BCTC | -                        | (45.396.120)         | (45.396.120)          |
| - Giám khác                   | -                        | (4.050.442.000)      | (4.050.442.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>24.053.529.245</b>    | <b>2.878.267.101</b> | <b>26.931.796.346</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 9.565.969.275            | 5.281.941.460        | 14.847.910.735        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 383.832.918              | 341.374.063          | 725.206.981           |
| - Giám đo không hợp nhất BCTC | -                        | (45.396.120)         | (45.396.120)          |
| - Giám khác                   | -                        | (4.050.442.000)      | (4.050.442.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>9.949.802.193</b>     | <b>1.527.477.403</b> | <b>11.477.279.596</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 14.487.559.970           | 1.417.733.761        | 15.905.293.731        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>14.103.727.052</b>    | <b>1.350.789.698</b> | <b>15.454.516.750</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45 Lô A1, Đường 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 3.145 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê từ ngày 24/09/2012 đến ngày 23/09/2041 được sử dụng làm văn phòng Công ty.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.103.727.052 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 307.590.126 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                    | 30/09/2023           | 01/04/2023           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 112.646.655          | 168.226.662          |
| - Chi phí mua bảo hiểm             | 205.709.924          | 10.867.642           |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác  | 378.071.149          | 139.616.806          |
|                                    | <b>696.427.728</b>   | <b>318.711.110</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                  |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ      | 1.544.851.247        | 2.284.439.684        |
| - Chi phí hội viên câu lạc bộ golf | -                    | 545.979.098          |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ     | 1.707.255.015        | 817.229.438          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác   | 141.173.851          | 43.138.779           |
|                                    | <b>3.393.280.113</b> | <b>3.690.786.999</b> |

**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                               | Công ty Cổ phần<br>Tư vấn và Phát<br>triển Phần mềm<br><b>Larion</b><br>VND |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| - Số dư đầu kỳ                | 82.928.729.434  |
| - Số dư cuối kỳ               | <u>82.928.729.434</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| - Số dư đầu kỳ                | 2.073.218.236   |
| - Số phân bổ trong kỳ         | 4.146.436.472   |
| - Số dư cuối kỳ               | <u>6.219.654.708</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| - Tại ngày đầu kỳ             | 80.855.511.198  |
| - Tại ngày cuối kỳ            | <u>76.709.074.726</u>   |

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/09/2023            |                          | 01/04/2023            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <i>Bên khác</i>  |                       |                          |                       |                          |
| - ABB Pte. Ltd.  | 3.285.097.500         | 3.285.097.500            | 6.345.997.501         | 6.345.997.501            |
| - Rockwell Automation Southeast<br>Asia Pte Ltd            | 3.383.085.657         | 3.383.085.657            | 3.269.652.194         | 3.269.652.194            |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green<br>Mark                   | 8.083.746.637         | 8.083.746.637            | 4.629.003.311         | 4.629.003.311            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch<br>vụ Kỹ thuật Năng Lượng | 1.460.324.034         | 1.460.324.034            | 1.373.855.411         | 1.373.855.411            |
| - Công ty TNHH Kinden Việt Nam                             | 6.953.650.757         | 6.953.650.757            | 7.773.611.425         | 7.773.611.425            |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng<br>Vi Na                    | 1.467.177.238         | 1.467.177.238            | 8.724.209.328         | 8.724.209.328            |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Phú<br>Thái                     | 1.881.781.825         | 1.881.781.825            | 12.166.666.666        | 12.166.666.666           |
| - Công ty TNHH Thương mại Kỹ<br>thuật Ngày Mới             | 250.000.000           | 250.000.000              | 1.421.036.605         | 1.421.036.605            |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp<br>Giao thông Đông Hải       | 531.520.000           | 531.520.000              | 797.280.000           | 797.280.000              |
| - Công ty TNHH GSI   | 926.327.136           | 926.327.136              | -                     | -                        |
| - Khác   | 11.330.492.917        | 11.330.492.917           | 21.936.508.731        | 21.936.508.731           |
|  | <u>39.553.203.701</u> | <u>39.553.203.701</u>    | <u>68.437.821.172</u> | <u>68.437.821.172</u>    |



**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 30/09/2023            | 01/04/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <i>Bên khác</i>   |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Giải pháp Công nghệ Daly  | 613.311.930           | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bảo Tín  | 361.363.750           | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn  | 315.982.609           | -                     |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hoàng Thiên Ân  | 200.880.000           | -                     |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT  | 123.135.975           | -                     |
| - Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)  | 1.052.800.000         | 165.000.000           |
| - Cty Ivu Traffic Technologies Ag-TC T/H Gói thầu EPC cho DA"HĐH TT<br>Điều Hành VT Đường sắt - OCC" tại VN | 770.975.731           | -                     |
| - Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam  | 911.300.000           | -                     |
| - Khác  | 34.417.895.128        | 11.852.579.806        |
|   | <b>38.767.645.123</b> | <b>12.017.579.806</b> |

006-C.T  
 ANH  
 TNHH  
 TỐT  
 C  
 HỒ CHÍ MINH





**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/09/2023            | 01/04/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi tiết</b>   |                       |                       |
| - Chi phí thi công công trình                              | 10.763.008.927        | 48.877.214.510        |
| - Trích trước chi phí lãi vay                              | 39.738.180            | 49.402.740            |
| - Trích trước chi phí tiền lương tháng 13                  | 5.254.200.000         | 1.748.100.000         |
| - Trích trước tiền nhận chuyển nhượng cổ phiếu             | -                     | 2.800.000.000         |
| - Trích trước chi phí rủi ro hoàn thiện công việc          | 1.854.941.936         | 1.500.628.998         |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 752.689.995           | 830.171.140           |
|  | <b>18.664.579.038</b> | <b>55.805.517.388</b> |
| <b>b) Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan</b> |                       |                       |
| - Ông Nguyễn Hữu Tiến                                      | -                     | 49.402.740            |
|  | -                     | <b>49.402.740</b>     |

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 30/09/2023           | 01/04/2023            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                      |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 102.572.000          | 3.137.278.100         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 318.163.440          | 318.163.440           |
| - Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                      | 137.121.401          | 789.440.191           |
| - Phải trả tiền mượn các cá nhân                       | 3.999.000.000        | 5.764.000.000         |
| - Lãi vay phải trả                                     | -                    | 94.471.094            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 507.745.785          | 1.255.201.467         |
|  | <b>5.064.602.626</b> | <b>11.358.554.292</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                      |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 1.014.981.950        | 924.717.950           |
|  | <b>1.014.981.950</b> | <b>924.717.950</b>    |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> |                      |                       |
| - Ông Nguyễn Vĩnh Thuận                                | 18.300.000           | 18.900.000            |
| - Ông Lâm Thiếu Quân                                   | 12.300.000           | 12.900.000            |
| - Ông Nguyễn Hữu Dũng                                  | 19.708.700           | 36.918.160            |
| - Ông Nguyễn Hữu Tiến                                  | 16.326.000           | 8.130.001             |
| - Bà Doãn Thị Bích Ngọc                                | 12.300.000           | 12.900.000            |
| - Bà Đỗ Thị Thu Hà                                     | 12.300.000           | 12.900.000            |
|  | <b>91.234.700</b>    | <b>102.648.161</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

**21 . CÁC KHOẢN VAY**

|   | 01/04/2023            |                          | Trong kỳ              |                       | 30/09/2023            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup> | 52.061.832.477        | 52.061.832.477           | 45.984.095.054        | 57.382.501.396        | 40.663.426.135        | 40.663.426.135           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>  | 20.608.287.510        | 20.608.287.510           | 17.480.675.123        | 14.962.140.576        | 23.126.822.057        | 23.126.822.057           |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng <sup>(3)</sup>        | 25.053.544.967        | 25.053.544.967           | 17.996.434.738        | 34.549.510.820        | 8.500.468.885         | 8.500.468.885            |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>  | -                     | -                        | 736.135.193           | -                     | 736.135.193           | 736.135.193              |
| - Vay cá nhân <sup>(5)</sup>  | 6.400.000.000         | 6.400.000.000            | 8.300.000.000         | 6.400.000.000         | 8.300.000.000         | 8.300.000.000            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>  | 179.908.000           | 179.908.000              | -                     | 134.934.000           | 44.974.000            | 44.974.000               |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank <sup>(6)</sup>                  | 179.908.000           | 179.908.000              | -                     | 134.934.000           | 44.974.000            | 44.974.000               |
|   | <b>52.241.740.477</b> | <b>52.241.740.477</b>    | <b>45.984.095.054</b> | <b>57.517.435.396</b> | <b>40.708.400.135</b> | <b>40.708.400.135</b>    |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                       |                          |                       |                       |                       |                          |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank <sup>(6)</sup>                  | 179.908.000           | 179.908.000              | -                     | 134.934.000           | 44.974.000            | 44.974.000               |
|   | <b>179.908.000</b>    | <b>179.908.000</b>       | <b>-</b>              | <b>134.934.000</b>    | <b>44.974.000</b>     | <b>44.974.000</b>        |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng  | (179.908.000)         | (179.908.000)            | -                     | (134.934.000)         | (44.974.000)          | (44.974.000)             |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng   | -                     | -                        | -                     | -                     | -                     | -                        |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0001/2375/N-CTD ngày 04/01/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0001/2375/N-CTD-SD1 ngày 28/08/2023, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0176/2066/TC-SD2 ký ngày 29/12/2022; Cầm cố tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 17.000.000.000 VND của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 0106/2375/CCDN3 ký ngày 28/08/2023.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1303846/HĐTD ngày 29/09/2023, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số PMH201912376203/HĐCTD ngày 18/03/2019; Phụ lục hợp đồng số PMH201912376203/HĐCTD/PL08 ngày 04/10/2021 và Phụ lục hợp đồng số PMH201912376203/HĐCTD/PL10 ngày 09/12/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền đòi nợ và khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra của Công ty được Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tài trợ.
- (4) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng vay tiền có thời hạn 01 năm, không có đảm bảo, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank theo Hợp đồng tín dụng số PHM202013282625/HĐTD ngày 21/12/2020, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để mua xe ô tô phục vụ đi lại. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

|                                   | 30/09/2023           |                   | 01/04/2023           |                   |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                   | Gốc<br>VND           | Lãi<br>VND        | Gốc<br>VND           | Lãi<br>VND        |
| - Ông Nguyễn Vĩnh Thuận (i)       | 3.000.000.000        | 14.794.521        | -                    | -                 |
| - Ông Nguyễn Hữu Tiến (ii)        | -                    | -                 | 4.600.000.000        | 49.402.740        |
| - Bà Trương Thị Phương Dung (iii) | 3.300.000.000        | 12.361.644        | -                    | -                 |
|                                   | <b>6.300.000.000</b> | <b>27.156.165</b> | <b>4.600.000.000</b> | <b>49.402.740</b> |

Ghi chú:

- (i) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- (ii) Anh trai của Ông Nguyễn Hữu Dũng - thành viên HĐQT
- (iii) Kế toán trưởng

**22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                                    | 30/09/2023        | 01/04/2023         |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                    | VND               | VND                |
| Tiền nhận trước về dịch vụ bảo trì | 94.500.000        | 156.500.000        |
|                                    | <b>94.500.000</b> | <b>156.500.000</b> |

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|  | 30/09/2023            | 01/04/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                     |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 13.496.117.191        | 13.824.932.125        |
|  | <b>13.496.117.191</b> | <b>13.824.932.125</b> |
| b) <b>Dài hạn</b>                      |                       |                       |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 2.751.821.997         | 3.134.590.643         |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc           | 345.875.000           | 366.275.000           |
|  | <b>3.097.696.997</b>  | <b>3.500.865.643</b>  |



58  
T  
H  
V  
10  
58



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu |                      | Vốn khác của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối |                        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng       |
|--|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|------------|
|  | VND                       | VND                  |                         |                      |                       | VND                      | VND                    |                                 |            |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>                  | <b>213.436.540.000</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>                | <b>(721.880.000)</b> | <b>10.228.471.262</b> | <b>85.297.657.447</b>    | <b>82.366.472.886</b>  | <b>390.607.261.595</b>          | <b>VND</b> |
| Lãi trong kỳ                               | -                         | -                    | -                       | -                    | -                     | 1.868.759.593            | 8.375.110.767          | 10.243.870.360                  |            |
| Chưa cổ tức kỳ trước                       | -                         | -                    | -                       | -                    | -                     | -                        | (8.385.747.500)        | (8.385.747.500)                 |            |
| Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát | -                         | -                    | -                       | -                    | -                     | (29.567.640)             | (610.048.360)          | (639.616.000)                   |            |
| Chi thù lao HĐQT                           | -                         | -                    | -                       | -                    | -                     | (802.242.573)            | (788.757.427)          | (1.591.000.000)                 |            |
| Giảm do thanh tra thuế                     | -                         | -                    | -                       | -                    | -                     | (48.899.798)             | (103.221.962)          | (152.121.760)                   |            |
| Tặng/Giảm khác                             | -                         | -                    | -                       | -                    | 58.310.884            | (4.828.580.217)          | 4.770.269.333          | -                               |            |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                 | <b>213.436.540.000</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>                | <b>(721.880.000)</b> | <b>10.286.782.146</b> | <b>81.457.126.812</b>    | <b>85.624.077.737</b>  | <b>390.082.646.695</b>          |            |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                    | <b>245.335.910.000</b>    | <b>4.100.100.000</b> | <b>-</b>                | <b>(721.880.000)</b> | <b>11.226.611.161</b> | <b>57.601.399.308</b>    | <b>96.344.648.066</b>  | <b>413.886.788.535</b>          |            |
| Tăng vốn trong kỳ này                      | -                         | -                    | -                       | -                    | -                     | -                        | 4.065.640.000          | 4.065.640.000                   |            |
| Lỗ trong kỳ này                            | -                         | -                    | -                       | -                    | -                     | (9.967.325.810)          | 9.416.888.028          | (550.437.782)                   |            |
| Chi trả cổ tức các kỳ trước bằng tiền      | -                         | -                    | -                       | -                    | -                     | -                        | (2.606.360.000)        | (2.606.360.000)                 |            |
| Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển            | -                         | -                    | -                       | -                    | (6.247.001.115)       | 6.247.001.115            | -                      | -                               |            |
| Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển              | -                         | -                    | -                       | -                    | (115.711.467)         | -                        | (274.348.952)          | (390.060.419)                   |            |
| Tặng/Giảm khác                             | -                         | -                    | -                       | -                    | (241.285.968)         | (1.162.962.560)          | 985.862.517            | (418.386.011)                   |            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                   | <b>245.335.910.000</b>    | <b>4.100.100.000</b> | <b>-</b>                | <b>(721.880.000)</b> | <b>4.622.612.611</b>  | <b>52.718.112.053</b>    | <b>107.932.329.659</b> | <b>413.987.184.323</b>          |            |

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                |                                 |                                 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                  | 245.335.910.000                 | 213.436.540.000                 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                 | <u>245.335.910.000</u>          | <u>213.436.540.000</u>          |
| Cổ tức, lợi nhuận  |                                 |                                 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 2.606.360.000                   | 8.385.747.500                   |

**c) Cổ phiếu**

|  | 30/09/2023 | 01/04/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 24.533.591 | 24.533.591 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 24.533.591 | 24.533.591 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 24.533.591 | 24.533.591 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> ) | 72.188     | 72.188     |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 72.188     | 72.188     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 24.461.403 | 24.461.403 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                            | 24.461.403 | 24.461.403 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**d) Các quỹ của công ty**

|                       | 30/09/2023           | 01/04/2023            |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                       | VND                  | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.622.612.611        | 11.226.611.161        |
|                       | <u>4.622.612.611</u> | <u>11.226.611.161</u> |

**25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/09/2023 | 01/04/2023 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 11.895,22  | 16.469,20  |
| - Đồng Euro (EUR)     | 462,98     | 3.722,58   |
| - Đô la Úc (AUD)      | 28.751,02  | 71,78      |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | 30/09/2023            | 01/04/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Công ty Cổ phần Sóng truyền thông                | 85.500.000            | 85.500.000            |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hoàng Phúc          | 45.000.000            | 45.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Mùa Xuân   | 7.658.500             | 7.658.500             |
| - Khu Quản lý Đường bộ II                          | 73.227.380            | 73.227.380            |
| - Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 494 | 40.000.000            | 40.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Thạch Anh          | 25.722.297.673        | 25.722.297.673        |
| - Công ty TNHH Hanel CSF                           | 2.094.339.437         | 2.094.339.437         |
| - Các khách hàng khác                              | 1.712.942.675         | 1.712.942.675         |
|  | <u>29.780.965.665</u> | <u>29.780.965.665</u> |



**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 66.393.368.144                  | 463.217.219.495                 |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 1.013.291.000                   | 570.528.000                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và kỹ thuật   | 102.133.550.458                 | 45.877.785.100                  |
|  | <b>169.540.209.602</b>          | <b>509.665.532.595</b>          |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43) | <b>88.760.000</b>               | -                               |

**27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                     | VND                             | VND                             |
| Hàng bán bị trả lại | -                               | 173.162.500                     |
|                     | <b>-</b>                        | <b>173.162.500</b>              |

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                         | 46.411.441.055                  | 424.288.649.411                 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                       | 839.033.747                     | 400.372.457                     |
| Giá vốn của dịch vụ và kỹ thuật đã cung cấp         | 62.569.934.055                  | 32.334.506.862                  |
| Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ               | 112.798.878                     | -                               |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | (890.659.638)                   | 125.443.992                     |
|   | <b>109.042.548.097</b>          | <b>457.148.972.722</b>          |

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay  | 2.996.727.894                   | 1.690.993.231                   |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn  | 16.378.078                      | 51.434.999                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 73.493.679                      | -                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 650.080.723                     | 202.073.381                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ  | 3.095.350                       | 8.064.797                       |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán   | 720.619.080                     | -                               |
| Lãi thanh lý công ty con   | 156.730.899                     | -                               |
|  | <b>4.617.125.703</b>            | <b>1.952.566.408</b>            |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43) | <b>275.249.085</b>              | -                               |

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay   | 1.614.099.647                   | 1.446.962.888                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  | 171.503.785                     | 333.501.702                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ   | 232.940.222                     | 260.655.166                     |
| Dự phòng tổn thất đầu tư   | 592.000.000                     | -                               |
| Chi phí tài chính khác   | -                               | 87.113                          |
|  | <b>2.610.543.654</b>            | <b>2.041.206.869</b>            |
| Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43) | <b>112.706.850</b>              | -                               |

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 412.113.067                     | 388.919.142                     |
| Chi phí nhân công                | 21.608.645.091                  | 19.141.419.232                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 162.205.785                     | 6.382.576                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.851.793.057                   | 965.321.001                     |
| Chi phí bán hàng khác            | 1.751.816.299                   | 844.982.994                     |
|                                  | <b>25.786.573.299</b>           | <b>21.347.024.945</b>           |

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 898.179.848                     | 581.005.582                     |
| Chi phí nhân công   | 19.469.492.127                  | 16.601.009.768                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 607.228.540                     | 491.663.906                     |
| Chi phí dự phòng  | 13.968.626                      | -                               |
| Thuế, phí, lệ phí   | 109.219.228                     | 133.065.996                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 5.418.113.975                   | 2.230.341.936                   |
| Phân bổ lợi thế thương mại  | 4.146.436.472                   | -                               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 3.465.160.558                   | 708.438.055                     |
|   | <b>34.127.799.374</b>           | <b>20.745.525.243</b>           |
| Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp (phân bổ chi phí chung cho các bên liên quan)<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43) | <b>(324.370.625)</b>            | -                               |



**33 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 325.454.545                     | -                               |
| Thu nhập từ cho thuê xe                          | 126.515.151                     | -                               |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình           | 213.595.846                     | 204.744.831                     |
| Thu nhập khác                                    | 4.377.979                       | 148.859.859                     |
|  | <b>669.943.521</b>              | <b>353.604.690</b>              |

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 10.183.333                      | -                               |
| Chi phí thanh lý thẻ golf  | 128.910.314                     | -                               |
| Các khoản bị phạt  | 126.681.503                     | 781.632.761                     |
| Chi phí khác   | 240.365.675                     | 411.864.257                     |
|  | <b>506.140.825</b>              | <b>1.193.497.018</b>            |

**35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ      | -                               | -                               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 2.614.593.861                   | 3.426.073.347                   |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                | <b>2.614.593.861</b>            | <b>3.426.073.347</b>            |

**36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 30/09/2023         | 01/04/2023         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                | 20%                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 186.487.693        | 204.369.186        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>186.487.693</b> | <b>204.369.186</b> |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|  | 30/09/2023           | 01/04/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả    | 20%                  | 20%                  |
| - Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 2.915.600.000        | 3.239.200.000        |
|  | <b>2.915.600.000</b> | <b>3.239.200.000</b> |

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|   | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | 186.600.000                     | -                               |
| - Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 17.881.493                      | 476.479.993                     |
| - Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (510.200.000)                   | -                               |
|   | <b>(305.718.507)</b>            | <b>476.479.993</b>              |

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | (9.967.325.810)                 | 1.868.759.593                   |
| Các khoản điều chỉnh                           | -                               | -                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (9.967.325.810)                 | 1.868.759.593                   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 24.461.403                      | 21.271.466                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>(407)</b>                    | <b>88</b>                       |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 2.799.309.971                   | 1.370.797.181                   |
| Chi phí nhân công                      | 84.802.760.436                  | 35.848.314.992                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 7.476.108.375                   | 2.613.742.377                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 25.826.855.402                  | 14.251.804.600                  |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 11.115.449.535                  | 5.788.557.369                   |
|  | <b>132.020.483.719</b>          | <b>59.873.216.519</b>           |

**39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/09/2023</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.226.730.381         | -                       | -          | 70.226.730.381         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 179.502.758.681        | -                       | -          | 179.502.758.681        |
| Các khoản cho vay                  | 91.519.461.789         | 60.000.000              | -          | 91.579.461.789         |
|                                    | <b>341.248.950.851</b> | <b>60.000.000</b>       | <b>-</b>   | <b>341.308.950.851</b> |
| <b>Tại ngày 01/04/2023</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 68.909.675.557         | -                       | -          | 68.909.675.557         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 290.924.069.031        | -                       | -          | 290.924.069.031        |
| Các khoản cho vay                  | 65.675.000.000         | 60.000.000              | -          | 65.735.000.000         |
|                                    | <b>425.508.744.588</b> | <b>60.000.000</b>       | <b>-</b>   | <b>425.568.744.588</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/09/2023</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 40.708.400.135         | -                       | -          | 40.708.400.135         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 44.617.806.327         | 1.014.981.950           | -          | 45.632.788.277         |
| Chi phí phải trả                  | 18.664.579.038         | -                       | -          | 18.664.579.038         |
|                                   | <b>103.990.785.500</b> | <b>1.014.981.950</b>    | <b>-</b>   | <b>105.005.767.450</b> |
| <b>Tại ngày 01/04/2023</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 52.241.740.477         | -                       | -          | 52.241.740.477         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 79.796.375.464         | 924.717.950             | -          | 80.721.093.414         |
| Chi phí phải trả                  | 55.805.517.388         | -                       | -          | 55.805.517.388         |
|                                   | <b>187.843.633.329</b> | <b>924.717.950</b>      | <b>-</b>   | <b>188.768.351.279</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





**43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>Mối quan hệ</b>   |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong                   | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Intelnet                             | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion                   | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh | Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion - Công ty con của Công ty |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Kỹ thuật Toàn Cầu           | Công ty cùng Tập đoàn (từ 31/03/2022 không còn là bên liên quan)                               |
| Bà Doãn Thị Bích Ngọc                                | Chủ tịch HĐQT  |
| Ông Lâm Thiếu Quân                                   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Vĩnh Thuận                                | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Hữu Dũng                                  | Thành viên HĐQT  |
| Ông Nguyễn Hữu Tiến                                  | Anh trai Ông Nguyễn Hữu Dũng - thành viên HĐQT   |
| Ông Đinh Hoài Châu                                   | Thành viên HĐQT  |
| Ông Mai Hoài An                                      | Cố vấn HĐQT  |
| Ông Nguyễn Ngọc Trung                                | Cố vấn HĐQT  |
| Ông Trần Bằng Việt                                   | Cố vấn HĐQT  |
| Bà Trịnh Thị Thúy Liễu                               | Trưởng Ban kiểm soát   |
| Bà Đỗ Thị Thu Hà                                     | Thành viên Ban kiểm soát   |
| Bà Trần Thị Thu Tâm                                  | Thành viên Ban kiểm soát   |
| Bà Trương Thị Phương Dung                            | Kế toán trưởng   |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|  | Từ 01/04/2023<br>đến 30/09/2023 | Từ 01/04/2022<br>đến 30/09/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>88.760.000</b>               | -                               |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion                   | 84.200.000                      | -                               |
| - Công ty Cổ phần Intelnet                             | 4.560.000                       | -                               |
| <b>Lãi cho vay</b>                                     | <b>275.249.085</b>              | -                               |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh | 275.249.085                     | -                               |
| <b>Lãi đi vay</b>                                      | <b>112.706.850</b>              | -                               |
| - Ông Nguyễn Hữu Tiến                                  | 85.550.685                      | -                               |
| - Ông Nguyễn Vĩnh Thuận                                | 14.794.521                      | -                               |
| - Bà Trương Thị Phương Dung                            | 12.361.644                      | -                               |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>(324.370.625)</b>            | -                               |
| - Công ty Cổ phần Intelnet                             | (324.370.625)                   | -                               |
| <b>Góp vốn đầu tư</b>                                  | <b>3.000.000.000</b>            | <b>3.000.000.000</b>            |
| - Công ty Cổ phần Intelnet                             | 3.000.000.000                   | 3.000.000.000                   |

11105-006  
 NHÁNH  
 IG TY TNHH  
 KIỂM TOÁN  
 AASC  
 P. HỒ CH

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| Chức vụ                                    | Từ 01/04/2023   | Từ 01/04/2022        |             |
|--|---|----------------------|-------------|
|  | đến 30/09/2023  | đến 30/09/2022       |             |
|  | VND   | VND                  |             |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> | <b>2.741.425.143</b>                                    | <b>3.683.566.216</b> |             |
| - Ông Lâm Thiếu Quân                       | Thành viên HĐQT   | 446.757.143          | 808.561.235 |
| - Ông Nguyễn Vĩnh Thuận                    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                      | 572.100.000          | 565.700.656 |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Sương                  | Giám đốc Tài chính                                      | 421.600.000          | 424.778.843 |
| - Ông Phạm Đức Long                        | Giám đốc Phát triển kinh doanh                          | 460.000.000          | 635.465.482 |
| - Ông Lê Ngọc Thạch                        | Giám đốc Công nghệ thông tin                            | -                    | 425.000.000 |
| - Bà Đỗ Thị Thu Hà                         | Giám đốc Kiểm soát nội bộ kiêm thành viên Ban kiểm soát | 325.500.000          | 273.200.000 |
| - Bà Trương Thị Phương Dung                | Kế toán trưởng  | 331.568.000          | 320.160.000 |
| - Bà Doãn Thị Bích Ngọc                    | Chủ tịch HĐQT   | 46.500.000           | 31.200.000  |
| - Ông Đinh Hoài Châu                       | Thành viên HĐQT   | 36.600.000           | -           |
| - Ông Lưu Đức Khánh                        | (1)   | -                    | 35.100.000  |
| - Ông Mạc Quang Huy                        | (1)   | -                    | 36.900.000  |
| - Ông Nguyễn Đức Thắng                     | (1)   | -                    | 46.200.000  |
| - Ông Nguyễn Hữu Dũng                      | (1)   | 31.500.000           | 31.200.000  |
| - Ông Nguyễn Ngọc Trung                    | (2)   | 15.600.000           | -           |
| - Ông Trần Bằng Việt                       | (2)   | 18.600.000           | -           |
| - Ông Mai Hoài An                          | (2)   | 15.600.000           | -           |
| - Bà Trịnh Thị Thúy Liễu                   | Trưởng Ban kiểm soát                                    | -                    | 31.200.000  |
| - Bà Mai Ngọc Phượng                       | (3)   | 19.500.000           | 18.900.000  |

(1) Thành viên HĐQT miễn nhiệm trong kỳ trước

(2) Cổ vấn HĐQT bỏ nhiệm trong kỳ này


(3) Thành viên Ban kiểm soát từ nhiệm trong kỳ này

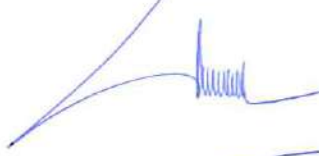
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


#### 44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

Người lập:   
 Phạm Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng:   
 Trương Thị Phương Dung

Tổng Giám đốc:   
 Nguyễn Vĩnh Thuận

